

**Phụ lục I**  
**HỆ SỐ RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TT	Loại tài sản	Hệ số rủi ro thị trường (%)
<b>I</b>	<b>TIỀN</b>	
1	Tiền mặt (VND)	0
2	Các khoản tương đương tiền	0
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0
<b>II</b>	<b>CHỨNG KHOÁN NỢ</b>	
	<b>Trái phiếu Chính phủ</b>	
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3
	<b>Trái phiếu các tổ chức tín dụng</b>	
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15
	<b>Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết</b>	
7	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10

TT	Loại tài sản	Hệ số rủi ro thị trường (%)
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20
8	<b>Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết</b>	
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40
<b>III</b>	<b>CỔ PHIẾU</b>	
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20

TT	Loại tài sản	Hệ số rủi ro thị trường (%)
12	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30
13	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50
<b>IV</b>	<b>CHỨNG CHỈ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN</b>	
14	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10
15	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30
<b>V</b>	<b>CHỨNG KHOÁN BỊ HẠN CHẾ GIAO DỊCH</b>	
16	Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định	30
17	Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	20
18	Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	25
19	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	40
20	Chứng khoán bị huỷ niêm yết, huỷ giao dịch	80
<b>VI</b>	<b>CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH</b>	
21	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8
22	Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ	3
<b>VII</b>	<b>CHỨNG KHOÁN KHÁC</b>	
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	25
24	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	100
25	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8
26	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10
27	Giao dịch chênh lệch giá	2
28	Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần.	100
29	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80

**Phụ lục II**  
**NGUYÊN TẮC ĐỊNH GIÁ CHỨNG KHOÁN**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>		
1	Tiền (VND)	Số dư tài khoản tại ngày tính toán
2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán
3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán
4	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán
<b>Trái phiếu</b>		
5	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);</li> <li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.</li> </ul> </li> </ul> <p>Tức là:</p>

TT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
		Max (Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế, Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).
6	Trái phiếu không niêm yết	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.</li> </ul> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá yết (nếu có), Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế, Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).</p>
<b>Cổ phiếu</b>		
7	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li> <li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua;</li> <li>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li> </ul> </li> </ul> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p>
8	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li> </ul>

TT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
		<p>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua;</li> <li>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li> </ul> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).</p>
9	Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	<p>- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</p> <p>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua;</li> <li>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li> </ul> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).</p>
10	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	<p>- Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.</p> <p>- Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá từ các báo giá;</li> <li>+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất;</li> </ul>

TT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
		+ Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá từ các báo giá, Giá của kỳ báo cáo gần nhất, Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).
11	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Mệnh giá; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Mệnh giá, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).
12	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
13	Cổ phần, phần vốn góp khác	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua/giá trị vốn góp; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua/giá trị vốn góp, Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh

TT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
		doanh chứng khoán).
<b>Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán</b>		
14	Quỹ đóng đại chúng/Quỹ ETF	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li> <li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/1CCQ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.</li> </ul>
15	Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ	Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán
16	Các trường hợp khác	Theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán
<b>Tài sản cố định</b>		
17	Quyền sử dụng đất...	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn
18	Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế
19	Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện...	Giá trị còn lại của tài sản
20	Các tài sản cố định khác	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn
<b>Chứng khoán khác</b>		
21	Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li> <li>- Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết).</li> </ul>
22	Cổ phiếu niêm yết trên thị	- Giá (theo đồng ngoại tệ) x tỷ giá chuyển đổi



TT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
	trường nước ngoài	<p>sang đồng tại ngày tính toán</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li> <li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua;</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li> </ul> </li> </ul> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).</p>

**Ghi chú:**

- Lãi lũy kế là: khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới thời điểm tính toán.
- Giá trị sổ sách (book value) của một cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Tổ chức kinh doanh chứng khoán được lựa chọn hệ thống báo giá trái phiếu (Reuters/Bloomberg/VNBF hoặc các tổ chức tương đương) để tham khảo.

**Phụ lục III**  
**HỆ SỐ RỦI RO THANH TOÁN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**3.1. Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác**

STT	Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
2	Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	4,8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8%

### 3.2. Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian

TT	Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	Hệ số rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%

#### Ghi chú:

- Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phái sinh (đối với chứng khoán phái sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

- Giá trị rủi ro thanh toán được điều chỉnh tăng thêm theo quy định tại khoản 8 Điều 10 Thông tư này trên cơ sở thông tin cung cấp bởi khách hàng liên quan tới quy định tại khoản 12 Điều 2 Thông tư này.

**Phụ lục IV**  
**GIÁ TRỊ TÀI SẢN TIỀM ẨN RỦI RO**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**4.1. Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại, giao dịch khác.**

TT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm; các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn theo điểm k khoản 1 Điều 10 Thông tư này.	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch cộng với các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay, khoản phụ phí khác (đối với khoản tín dụng).
2	Cho vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)}), 0\}$
3	Vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị tài sản bảo đảm} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max}\left\{\left(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})\right), 0\right\}$

TT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max} \left\{ \left( \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán} \right), 0 \right\}$
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max}\{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm}), 0\}$

**Ghi chú:**

- Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí;
- Trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

#### 4.2. Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán

TT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
<b>A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong hoạt động môi giới)</b>		
1	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)
<b>B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán)</b>		
1	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)

**Ghi chú:** Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phái sinh (đối với chứng khoán phái sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

**Phụ lục V**  
**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
**ÁP DỤNG CHO CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**CÔNG TY...**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../BC-.....

....., ngày.....tháng.....năm...

**BÁO CÁO**

**Tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm:....**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**TRƯỞNG BỘ PHẬN KIỂM**

**SOÁT NỘI BỘ**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**(TỔNG)GIÁM ĐỐC**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng  
dấu)*

## I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	(1)	(2)	(3)
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	√		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	√		
3	Cổ phiếu quỹ	(√)		
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	√		
5	Quỹ đầu tư phát triển (nếu có)	√		
6	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	√		
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	√		
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	√		
9	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	√		
10	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	√		
11	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	√		
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			√
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		√	√
14	Vốn khác (nếu có)	√		
<b>1A</b>	<b>Tổng</b>			
<b>B</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>			
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>			
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>			
1	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 6		√	
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</i>			
1	Phải thu của khách hàng			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại			



TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
	từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
2	Trả trước cho người bán		√	
3	Phải thu hoạt động nghiệp vụ			
	- Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
4	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
5	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
	- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
6	Các khoản phải thu khác			
	- Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		√	
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>			
1	Chi phí trả trước ngắn hạn		√	
2	Thuế GTGT được khấu trừ			
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
4	Tài sản ngắn hạn khác			
4.1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở			

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
	xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		√	
4.2	Tài sản ngắn hạn khác		√	
<b>1B</b>	<b>Tổng</b>			
<b>C</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</b>			
	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	- Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		√	
	Phải thu dài hạn nội bộ			
	- Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
	Phải thu dài hạn khác			
	- Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>		√	
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>		√	
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			
1	Đầu tư vào công ty con		√	
	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 6		√	

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
3	Các khoản đầu tư dài hạn ra nước ngoài		√	
4	Đầu tư dài hạn khác		√	
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		√	
1	Chi phí trả trước dài hạn		√	
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		√	
3	Ký cược, ký quỹ dài hạn		√	
	<b>Các chỉ tiêu tài sản</b> bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 6		√	
<b>1C</b>	<b>Tổng</b>			
<b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C</b>				

**Ghi chú:**

1) Dấu √ là các chỉ tiêu cần tính toán  
 2) Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng (mục B, C), tổ chức kinh doanh chứng khoán được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

- Đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của chính tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc cho bên thứ ba (ví dụ như hợp đồng bán có cam kết mua lại mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là bên bán), thì khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản xác định theo quy định tại Phụ lục II, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của các nghĩa vụ;

- Đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng (ví dụ như hợp đồng giao dịch ký quỹ, giao dịch mua có cam kết bán lại mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là bên mua): thì khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản bảo đảm xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 10, giá trị sổ sách.

Trong đó, giá trị sổ sách là giá trị còn lại của tài sản bảo đảm (trong trường hợp tài sản cố định) tại thời điểm giao kết hợp đồng hoặc giá trị xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán tại thời điểm giao kết hợp đồng (nếu là loại tài sản khác).

## II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

<b>A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b>				
<b>Các hạng mục đầu tư</b>		<b>Hệ số rủi ro (%)</b>	<b>Quy mô rủi ro</b>	<b>Giá trị rủi ro</b>
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>				
1	Tiền mặt (VND)	0		
2	Các khoản tương đương tiền	0		
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0		
<b>II. Trái phiếu Chính phủ</b>				
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0		
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cuống phiếu: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3		
<b>III. Trái phiếu tổ chức tín dụng</b>				
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		
<b>IV. Trái phiếu doanh nghiệp</b>				
	<b>Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết</b>			

7	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20		
8	<b>Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết</b>			
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40		

<b>V. Cổ phiếu</b>				
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10		
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15		
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20		
12	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30		
13	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50		
<b>VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>				
14	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10		
15	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30		
<b>VII. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>				
16	Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định	30		
17	Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	20		
18	Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	25		
19	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	40		
20	Chứng khoán bị huỷ niêm yết, huỷ giao dịch	80		
<b>VIII. Các tài sản khác</b>				
21	Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần.	100		

22	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80						
23	Các tài sản đầu tư khác	80						
<b>IX. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)</b>								
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro				
1	....							
2	.....							
<b>A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b> (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)								
<b>B. RỦI RO THANH TOÁN</b>								
Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
<b>I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>								
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác.							
2	Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
3	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng							

	khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
<b>II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán</b>								
	<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Hệ số rủi ro</b>			<b>Quy mô rủi ro</b>	<b>Giá trị rủi ro</b>		
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán							
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán							
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán							
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán							
<b>III. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, các hợp đồng, giao dịch khác</b>								
1	<p>Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư này; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (Chi tiết từng đối tượng).</p> <p>Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng).</p>	100						
<b>IV. Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>								



	Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	.....			
<b>B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)</b>				
<b>C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)</b>				
<b>I</b>	<b>Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng xx năm 20xx</b>			<b>Giá trị</b>
<b>II</b>	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí 1. Chi phí khấu hao 2. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn 3. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn 4. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi			
<b>III</b>	<b>Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)</b>			
<b>IV</b>	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)			
<b>V</b>	20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán (25% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán có nghiệp vụ chứng khoán phái sinh).			
<b>C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})</b>				
<b>D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)</b>				

**Ghi chú:**

(1): Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

(2): Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

(3): Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD.

(4): Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD.

(5): Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

(6): Giá trị rủi ro thanh toán đối với các tổ chức cá nhân khác.

**III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

<b>TT</b>	<b>Các chỉ tiêu</b>	<b>Giá trị rủi ro/vốn khả dụng</b>	<b>Ghi chú (nếu có)</b>
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường		
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán		
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động		
4	<b>Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)</b>		
5	<b>Vốn khả dụng</b>		
6	<b>Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4)</b>		

**Phụ lục VI**  
**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ÁP DỤNG CHO**  
**CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**CÔNG TY...**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../BC-.....

....., ngày.....tháng.....năm...

**BÁO CÁO**

**Tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm:....**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**TRƯỞNG BỘ PHẬN KIỂM**

**SOÁT NỘI BỘ**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**(TỔNG)GIÁM ĐỐC**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng  
dấu)*

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG***Đơn vị tính: đồng*

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
<b>A</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>			
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	√		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	√		
3	Cổ phiếu quỹ	(√)		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn	√		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	√		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	√		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	√		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	√		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	√		
10	Lợi nhuận chưa phân phối	√		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	√		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	√		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	√		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			√
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		√	√
16	Vốn khác (nếu có)	√		
<b>1A</b>	<b>Tổng</b>			
<b>B</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>			
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính</b>			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		√	
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		√	
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		√	
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
13	Các khoản phải thu khác			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
<b>II</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		√	

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		√	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		√	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		√	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		√	
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		√	
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		√	
7	Tài sản ngắn hạn khác		√	
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
<b>1B</b>	<b>Tổng</b>			
<b>C</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>			
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>			
1	Các khoản phải thu dài hạn		√	
2	Các khoản đầu tư			
	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
2.1	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		√	
2.2	Đầu tư vào công ty con		√	
2.3	Đầu tư dài hạn khác		√	
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>		√	
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>		√	
<b>IV</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		√	
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>			
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		√	
2	Chi phí trả trước dài hạn		√	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		√	
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		√	
5	Tài sản dài hạn khác		√	
<b>VI</b>	<b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>			
	<i>Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định</i>		√	

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
	tại Điều 5			
<b>1C</b>	<b>Tổng</b>			
<b>D</b>	<b>Các khoản ký quỹ, đảm bảo</b>			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam		√	
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ		√	
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		√	
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày		√	
<b>1D</b>	<b>Tổng</b>			
<b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D</b>				

**Ghi chú:**

1) Dấu √ là các chỉ tiêu cần tính toán

2) Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng (mục B, C), tổ chức kinh doanh chứng khoán được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

- Đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của chính tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc cho bên thứ ba (ví dụ như hợp đồng bán có cam kết mua lại mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là bên bán), thì khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản xác định theo quy định tại Phụ lục II, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của các nghĩa vụ;

- Đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng (ví dụ như hợp đồng giao dịch ký quỹ, giao dịch mua có cam kết bán lại mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là bên mua): thì khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản bảo đảm xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 10, giá trị sổ sách.

Trong đó, giá trị sổ sách là giá trị còn lại của tài sản bảo đảm (trong trường hợp tài sản cố định) tại thời điểm giao kết hợp đồng hoặc giá trị xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán tại thời điểm giao kết hợp đồng (nếu là loại tài sản khác).

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO***(Đơn vị tính: đồng)*

<b>A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b>				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>				
1	Tiền mặt (VND)	0		
2	Các khoản tương đương tiền	0		
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0		
<b>II. Trái phiếu Chính phủ</b>				
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0		
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định			
5.1	Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3		
<b>III. Trái phiếu tổ chức tín dụng</b>				
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		



<b>A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b>				
<b>Các hạng mục đầu tư</b>		<b>Hệ số rủi ro (%)</b>	<b>Quy mô rủi ro</b>	<b>Giá trị rủi ro</b>
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		
<b>IV. Trái phiếu doanh nghiệp</b>				
	<b>Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết</b>			
7	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20		
	<b>Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết</b>			
8	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25		

<b>A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b>				
<b>Các hạng mục đầu tư</b>		<b>Hệ số rủi ro (%)</b>	<b>Quy mô rủi ro</b>	<b>Giá trị rủi ro</b>
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35		
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40		
<b>IV. CỔ PHIẾU</b>				
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10		
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15		
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20		

<b>A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b>				
<b>Các hạng mục đầu tư</b>		<b>Hệ số rủi ro (%)</b>	<b>Quy mô rủi ro</b>	<b>Giá trị rủi ro</b>
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
12	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30		
13	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50		
<b>V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>				
14	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10		
15	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30		
<b>VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>				
16	Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định	30		
17	Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	20		
18	Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	25		
19	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	40		
20	Chứng khoán bị huỷ niêm yết, huỷ giao dịch	80		
<b>VII. Chứng khoán phái sinh</b>				
21	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8		
<p>Cách tính:</p> <p>Giá trị rủi ro = Max {(((Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}.</p>				

<b>A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b>				
<b>Các hạng mục đầu tư</b>		<b>Hệ số rủi ro (%)</b>	<b>Quy mô rủi ro</b>	<b>Giá trị rủi ro</b>
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.				
22	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3		
<p>Cách tính:</p> <p>Giá trị rủi ro = Max{(((Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}.</p> <p>Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.</p>				
<b>VIII. Chứng khoán khác</b>				
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25		
24	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100		
25	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8		
26	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10		
27	Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần.	100		
28	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80		
29	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành			

<b>A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b>				
<b>Các hạng mục đầu tư</b>		<b>Hệ số rủi ro (%)</b>	<b>Quy mô rủi ro</b>	<b>Giá trị rủi ro</b>
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
	Cách tính: $\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Max} \{((P_0 \times Q_0 / k - P_1 \times Q_1) \times r - MD), 0\}$			
30	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành ( <i>trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi</i> )			
31	Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm			
<b>IX. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)</b>				
	<b>Mã chứng khoán</b>	<b>Mức tăng thêm</b>	<b>Quy mô rủi ro</b>	<b>Giá trị rủi ro</b>
1	....			
2	.....			
<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b> <b>(I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)</b>				



Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được xác định như sau:

<b>TT</b>	<b>Đối tác thanh toán cho Công ty</b>	<b>Hệ số rủi ro thanh toán</b>
(1)	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
(2)	Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%
(3)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
(4)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
(5)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
(6)	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8%

## **2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán**

<b>TT</b>	<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Hệ số rủi ro (%)</b>	<b>Quy mô rủi ro</b>	<b>Giá trị rủi ro</b>
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16		
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32		

<b>TT</b>	<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Hệ số rủi ro (%)</b>	<b>Quy mô rủi ro</b>	<b>Giá trị rủi ro</b>
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48		
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100		
<b>TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN</b>				

### **3. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác**

<b>TT</b>	<b>Chi tiết tới từng đối tượng</b>	<b>Hệ số rủi ro (%)</b>	<b>Quy mô rủi ro</b>	<b>Giá trị rủi ro</b>
1	<p>Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư này; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (Chi tiết từng đối tượng).</p> <p>Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng).</p>	100		
<b>TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC</b>				



#### 4. Rủi ro tăng thêm

TT	Chi tiết tới từng đối tác	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
<b>TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM</b>				

#### C. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

(Đơn vị tính: đồng)

	Chỉ tiêu	Giá trị
I	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng xx năm 20xx	
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí ( <i>Thuyết minh 1</i> )	
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	
V	20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán	
<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})</b>		

#### 1. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

(Đơn vị tính: đồng)

Giá trị

Chi phí khấu hao

Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn

Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác

Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Chi phí lãi vay

### III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

TT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường		
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán		
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động		
4	<b>Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)</b>		
5	<b>Vốn khả dụng</b>		
6	<b>Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4)</b>		

**Phụ lục VII**  
**BÁO CÁO SỬ DỤNG TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI,**  
**CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI, CÁC KHOẢN NỢ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**CÔNG TY...**  
\_\_\_\_\_

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../BC-.....

....., ngày.....tháng.....năm...

**BÁO CÁO**

**Về việc sử dụng trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi, các khoản nợ để bổ  
sung vốn khả dụng/ Thanh toán trước thời hạn thanh toán**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức kinh doanh chứng khoán:.....
2. Địa chỉ trụ sở chính:.....
3. Số Giấy phép thành lập và hoạt động.....do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày.....
4. Đại diện theo pháp luật: .....
5. Giá trị sử dụng trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi, các khoản nợ hoặc thanh toán trước hạn:.....
6. Đối tác nhận thanh toán (bên cho vay)
7. Lý do
8. Ngày dự kiến thanh toán
9. Giá trị trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi, các khoản nợ trước và sau khi thanh toán
10. Nguồn vốn bổ sung phù hợp quy định hoặc phương án xử lý bảo đảm tổ chức kinh doanh chứng khoán duy trì tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (nêu chi tiết)
11. Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng dự kiến sau khi dự kiến bổ sung, thanh toán mua lại hoặc thanh toán (kèm theo báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dự kiến).

**Tài liệu đính kèm**

- Biên bản họp, Nghị quyết Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Quyết định của chủ sở hữu;
- Bản sao hợp lệ Hợp đồng vay vốn hoặc các tài liệu tương đương; Bản cáo bạch.

**Nơi nhận:**

-.....

-Lưu: VT,...

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔ CHỨC  
KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**

*(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**Phụ lục VIII**  
**CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

<b>CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG</b>			
Úc	S&P/ASX 200	Hà Lan	EOE 25
Áo	ATX	Tây Ban Nha	IBEX 35
Bỉ	BEL 20	Thụy Điển	OMX
Canada	S&P/TSX 60	Thụy Sĩ	SMI
Pháp	CAC 40	Anh	FTSE 100
Đức	DAX	Anh	FTSE mid-250
Nhật Bản	Nikkei 25	Hoa Kỳ	S&P 500
Singapore	MSCI Singapore Index	Hồng Kông	Hang Seng Index
Hàn Quốc	KOSPI 200	Trung Quốc	Shanghai Composite

**Phụ lục IX****BÁO CÁO CÁCH TÍNH GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**CÔNG TY...**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../BC-.....

....., ngày.....tháng.....năm...

**BÁO CÁO****Cách tính giá trị hợp đồng tương lai**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức kinh doanh chứng khoán:.....
2. Địa chỉ trụ sở chính:.....
3. Số Giấy phép thành lập và hoạt động.....do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày.....
4. Đại diện theo pháp luật:.....

Chúng tôi báo cáo cách tính giá trị hợp đồng tương lai như sau:

<b>TT</b>	<b>Loại chứng khoán</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
1	Danh mục chứng khoán phòng ngừa rủi ro		
	.....		
2	Hợp đồng tương lai		
	.....		
3	Cách tính giá trị hợp đồng tương lai		

**Tài liệu đính kèm**

- Tài liệu giải thích mô hình tính toán số lượng tài sản cơ sở phải mua hoặc bán để phòng ngừa rủi ro.

**Nơi nhận:**

-.....

-Lưu: VT,...

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔ CHỨC**  
**KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Phụ lục X****BÁO CÁO SỬ DỤNG TÀI KHOẢN TỰ DOANH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**CÔNG TY...**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../BC-.....

....., ngày.....tháng.....năm...

**BÁO CÁO**

**Về việc sử dụng tài khoản tự doanh để thực hiện hoạt động phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức kinh doanh chứng khoán:.....
2. Địa chỉ trụ sở chính:.....
3. Số Giấy phép thành lập và hoạt động.....do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày.....
4. Đại diện theo pháp luật:.....
5. Giá trị đợt phát hành:.....
6. Giá trị chứng quyền đang lưu hành:.....
7. Số lượng tài sản cơ sở phải mua hoặc bán theo lý thuyết:.....

**Tài liệu đính kèm**

- Tài liệu giải thích mô hình tính toán số lượng tài sản cơ sở phải mua hoặc bán để phòng ngừa rủi ro.

**Nơi nhận:**

-.....

-Lưu: VT,...

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔ CHỨC**  
**KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Phụ lục XI**  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH KHẮC PHỤC**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**CÔNG TY...**  
\_\_\_\_\_

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../BC-.....

....., ngày.....tháng.....năm...

**BÁO CÁO**  
**Về việc khắc phục tình trạng cảnh báo/ kiểm soát/ kiểm soát đặc biệt**  
\_\_\_\_\_

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức kinh doanh chứng khoán:.....
2. Địa chỉ trụ sở chính:.....
3. Số Giấy phép thành lập và hoạt động.....do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày.....
4. Đại diện theo pháp luật:.....
5. Nội dung khắc phục:.....
6. Tình hình khắc phục:.....
7. Nguyên nhân khắc phục:.....
8. Kiến nghị đề xuất:.....

**Tài liệu đính kèm**

- Báo cáo tài chính, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, tài liệu kèm theo.

**Nơi nhận:**

-.....

-Lưu: VT,...

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔ CHỨC  
KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)